

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		513.473.473.666	503.495.293.310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49.240.579.774	62.388.417.823
1. Tiền	111	V.01	49.240.579.774	62.388.417.823
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		243.803.423.509	240.950.695.387
1. Phải thu khách hàng	131		234.045.476.644	216.025.205.487
2. Trả trước cho người bán	132		7.652.242.075	1.762.249.141
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.235.654.527	25.293.190.496
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.129.949.737)	(2.129.949.737)
IV. Hàng tồn kho	140		206.393.303.473	188.122.862.538
1. Hàng tồn kho	141	V.04	206.393.303.473	188.122.862.538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.036.166.910	12.033.317.562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.520.523.279	4.176.904.767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.565.748.292	1.893.672.038
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.949.895.339	5.962.740.757
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		301.119.821.934	330.500.666.984
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		282.320.324.635	284.040.629.052
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	227.100.595.946	219.952.305.631
- Nguyên giá	222		359.940.509.670	339.234.621.357
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(132.839.913.724)	(119.282.315.726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37.045.120.484	37.720.670.808
- Nguyên giá	228		38.711.308.408	39.081.956.997
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.666.187.924)	(1.361.286.189)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18.174.608.205	26.367.652.613
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.640.641.988	41.798.621.988
1. Đầu tư vào công ty con	251			8.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.000.000.000	33.570.200.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	626.000.000	713.780.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(5.985.358.012)	(985.358.012)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.158.855.311	4.661.415.944
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.869.353.453	2.371.914.086
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.289.501.858	2.289.501.858
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		814.593.295.600	833.995.960.294
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		251.128.066.611	258.578.069.511
I. Nợ ngắn hạn	310		239.125.854.377	244.851.002.247
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	86.788.559.490	119.689.116.911
2. Phải trả người bán	312		72.493.340.111	51.249.652.183
3. Người mua trả tiền trước	313		3.844.886.110	1.290.535.070
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.439.054.650	28.219.220.804
5. Phải trả người lao động	315		11.938.866.010	15.461.181.053
6. Chi phí phải trả	316	V.17	15.011.672.000	11.127.146.978
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	33.204.450.719	12.628.373.463
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		312.591.346	1.217.929.901
12. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			4.092.433.941	3.967.845.884
II. Nợ dài hạn	330		12.002.212.234	13.727.067.264
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.164.853.481	3.769.341.911
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9.659.401.700	9.659.401.700
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		177.957.053	298.323.653
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		563.465.228.989	575.417.890.783
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	563.465.228.989	575.417.890.783
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		179.093.360.000	178.093.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		229.515.239.894	229.677.322.904
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		104.146.933.812	79.760.512.313
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.809.336.000	17.809.336.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.900.359.283	70.077.359.566
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		814.593.295.600	833.995.960.294

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		31.204.762	31.204.762
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Ghi chú : số liệu đầu năm 2012 là số liệu không hợp nhất do công ty chỉ phát sinh hợp nhất từ năm 2012

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2012

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám Đốc



Ds. Huỳnh Trung Chánh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	348.917.431.613	301.860.195.917	611.930.895.303	564.956.663.088
Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		10.560.211.329	6.739.665.401	13.760.335.636	9.939.541.196
2. Các khoản giảm trừ	02	28.837.894.670	16.012.316.729	42.123.773.268	29.535.284.468
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC D.vụ (10 = 01 - 02)	10	320.914.136.943	285.847.879.188	570.641.722.035	535.421.378.620
4. Giá vốn hàng bán	11	221.098.654.016	185.013.113.950	386.479.788.723	352.172.364.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC D.vụ(20 = 10 - 11)	20	98.963.062.927	100.834.765.238	183.309.513.312	183.249.014.297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.212.502.492	5.455.470.121	4.722.363.489	5.912.129.578
7. Chi phí tài chính	22	2.027.402.903	4.260.763.604	10.384.437.999	10.726.230.429
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23	1.961.263.836	2.371.879.881	5.234.483.978	5.241.003.286
8. Chi phí bán hàng	24	35.890.357.799	41.113.405.866	63.335.749.308	71.112.872.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32.621.299.310	28.465.640.909	59.404.545.400	52.945.509.215
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30	30.636.505.407	32.450.424.980	54.907.144.094	54.376.531.773
11. Thu nhập khác	31	776.437.370	29.712.800	776.437.370	29.712.800
12. Chi phí khác	32	83.437.579	-	86.989.329	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40	692.999.791	29.712.800	689.448.041	29.712.800
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	31.329.505.198	32.480.137.780	55.596.592.135	54.406.244.573
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.416.868.543	6.689.899.845	11.360.537.544	11.106.245.121
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60	24.912.636.655	25.790.237.935	44.236.054.591	43.299.999.452
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	70	-	-	-	-

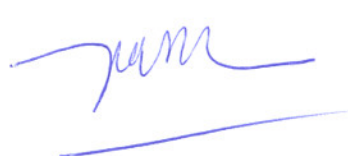
Ghi chú : số liệu 6 tháng năm 2011 là số liệu không hợp nhất do công ty chỉ phát sinh hợp nhất từ năm 2012

Người lập biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyên

TP Cao lãnh ,ngày 15 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Đs. Huỳnh Trung Chánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Q2/2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2012	Năm 2011
I: Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	575.797.841.153	534.424.553.044
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(394.081.629.367)	(345.568.041.830)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(52.448.235.671)	(45.470.473.161)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.223.233.978)	(5.241.003.286)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(29.130.254.945)	(13.506.954.265)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	88.843.215.528	26.674.903.352
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(110.476.087.942)	(61.593.609.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73.281.614.778	89.719.374.854
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(13.324.439.868)	(32.293.336.605)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	594.991.361	1.000.000
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.657.980.000	5.249.200.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.317.074	1.635.174.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	946.848.567	(27.407.962.605)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	50.609.783.950	52.725.287.075
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(120.283.234.819)	(97.422.064.740)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.809.636.000)	(17.503.526.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(87.483.086.869)	(62.200.303.665)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(13.254.623.524)	111.108.584
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62.495.203.298	41.392.630.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	49.240.579.774	41.503.739.369

Ghi chú : số liệu 6 tháng năm 2011 là số liệu không hợp nhất do công ty chỉ phát sinh hợp nhất từ năm 2012

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Lãnh ngày 15 tháng 08 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền



Ds. Huỳnh Trung Chánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 2/ 2012**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công Ty CP XNK YTế DOMESCO là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 144/QĐ.UB.TL ngày 27 tháng 11 năm 2003 của UBND Tỉnh Đồng Tháp

Giấy đăng ký kinh doanh số 1400460395 ngày 28 tháng 10 năm 2011 (Lần 29)

Vốn điều lệ của Công Ty là 179.093.360.000 (*Một trăm bảy mươi chín tỷ không trăm chín mươi ba triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn*).

2- Lĩnh vực kinh doanh:

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc cho người, các loại bao bì dược phẩm, thực phẩm, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế ngành y, dược và các ngành KHKT khác, hoá chất xét nghiệm, hoá chất công nghiệp, trang thiết bị dụng cụ sử dụng cho các phòng thí nghiệm (lý-hoá-sinh): Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và lắp đặt các thiết bị khoa học cho các nhà máy sản xuất, trường học, phòng thí nghiệm

Sản xuất ,kinh doanh,xuất nhập khẩu nước hoa,các loại mỹ phẩm từ nguồn nguyên liệu trong nước và nhập khẩu

Sản xuất,kinh doanh,xuất nhập khẩu : bánh phòng tôm,bánh tráng và một số thực phẩm chế biến từ lương thực và ngũ cốc, nước tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên và nước uống từ dược liệu, đồ uống không cồn, rượu cao độ.

Sản xuất kinh doanh,xuất nhập khẩu thủy hải sản,sản xuất,kinh doanh thức ăn gia súc,thức ăn gia cầm, thức ăn thủy sản .

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ Ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, tuân thủ theo quy định của Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam

3- Hình thức kế toán áp dụng : kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : không

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : sử dụng tỷ giá thực tế

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; hàng tồn kho được tính theo giá gốc

-Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: không

4- Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Là dự phòng phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Việc lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm;

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án... thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định vô hình : là toàn bộ chi phí mà Cty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế . Chi phí này không tính khấu hao theo luật định. Ngoài ra TSCĐ vô hình còn có

bản quyền phần mềm máy vi tính là toàn bộ chi phí mà Cty đã mua để được quyền sử dụng hợp pháp.
Bản quyền phần mềm máy vi tính được tính khấu hao trong 5 năm

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: trích khấu hao theo Thông tư 203/2009 (TT – BTC ngày 20/10/2009).

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : không

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Chứng khoán ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá một năm và bao gồm cả những chứng khoán dài hạn được mua vào để bán ra ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời hạn không quá một năm.

Chứng khoán ngắn hạn được xác định theo giá thực tế mua chứng khoán bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin....

Các khoản đầu tư và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết với công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán tính theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư trái phiếu, cổ phiếu hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết).... và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một năm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính	x	Giá chứng hạch toán trên sổ sách	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	--	---	---

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được tính vào chi phí phát sinh trong kỳ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn : là toàn bộ chi phí được phân bổ không quá 1 năm
- Chi phí trả trước dài hạn : là tiền thuê đất ,các chi phí sửa chữa có giá trị trên 1 năm trở lên
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập vào cuối năm tài chính theo qui định tại Thông tư số 82/2003/TT – BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003. Mức trích lập quỹ 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

11- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: không
- } theo chuẩn mực 14

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch chứng khoán..., dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ lãi tỷ giá hối đoái....

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế TNDN :- Căn cứ điểm 1 - Điều 26 Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của CP v/v chuyển DNNN thành Cty Cổ phần .

- Căn cứ nghị định 164/2003/NĐ- CP ngày 22/12/2003 của CP qui định chi tiết thi hành luật thuế TNDN & thông tư số 128/2003/TT – BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định 164 thì Cty được :

Miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2004,2005)

Giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (2006 – 2008)

Thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời hạn là 10 năm từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động (đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục A , hoặc sử dụng nhiều lao động ...) áp dụng cho ngành hàng SX thuốc chữa bệnh cho người

Riêng lĩnh vực kinh doanh, XNK thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc cho người, TTB, dụng cụ y tế ... thuế suất là 25%

Năm 2009 đã hết thời gian miễn giảm thuế TNDN

15- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Công ty và người lao động đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế dựa trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động với các tỷ lệ như sau:

	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	BHTN	Cộng
Công ty	17%	3 %	1%	21%
Người lao động	7%	1,5%	1%	9,5%
Cộng	24%	4,5%	2%	30,5%

16- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	6.529.375.053	6.109.308.844
- Tiền gửi ngân hàng	42.711.204.721	56.279.108.979
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	49.240.579.774	62.388.417.823
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
	0	

		0
Cộng		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia - Phải thu người lao động - Phải thu khác		
Cộng	49.240.579.774	62.388.417.823
- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	62.942.105.710	56.382.794.997
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	13.122.966.099	10.425.314.257
- Thành phẩm	78.619.968.426	64.023.293.529
- Hàng hóa	51.639.658.403	57.196.411.253
- Hàng gửi đi bán	68.604.833	95.048.502
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	206.393.303.473	188.122.862.541

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

5- Các khoản thuế phải thu Nhà Nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	2.565.748.292	1.893.672.038
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước: + Thuế thu nhập doanh nghiệp +		



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

	Cộng:		
6- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ		Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ - Phải thu dài hạn nội bộ khác			
	Cộng:		
7- Phải thu dài hạn khác		Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản tiền nhận ủy thác - Cho vay không có lãi - Phải thu dài hạn khác			
	Cộng:		

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	157.818.531.319	154.656.846.797	21.349.193.056	11.962.549.940	345.787.121.115
Mua 6 tháng	133.030.910	1.056.808.652	1.228.556.272	866.830.829	3.285.226.663
Đầu tư XD CB h thành	13.815.144.859				13.815.144.859
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS ĐTư		0		0	
- Thanh lý, nhượng bán	2.072.094.942		506.798.840	368.089.185	2.946.982.967
- Giảm khác (					0



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

P.loại)					
Số dư 30/06/2012	169.694.612.146	155.713.655.449	22.070.950.491	12.461.291.584	359.940.509.670
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35.683.632.190	65.777.221.847	11.294.948.262	7.323.072.345	120.078.874.644
- Khấu hao	3.747.102.815	7.758.770.658	1.464.721.012	948.518.924	13.919.113.409
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	283.186.304	0	506.798.840	368.089.185	1.158.074.329
- Giảm khác					
Số dư 30/06	39.147.548.701	73.535.992.505	12.252.870.434	7.903.502.084	132.839.913.724
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	122.134.899.129	88.879.624.950	10.054.244.797	4.639.477.595	225.708.246.471
- Tại ngày 30/06	130.547.063.445	82.177.662.944	9.818.080.057	4.557.789.500	227.100.595.946

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **52.720.777.828 đ**

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
-----------	------------------	---------------------------------	--------------------------	-----------	-----------



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong quý					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong quý					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối quý					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, phần mềm máy vi tính		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	37.740.255.117		1.371.701.880			39.111.956.997



DOMESCO vì chất lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

Tăng 6 tháng					214.951.411
TĐ : - Mua sắm mới	147.751.411		67.200.000		214.951.411
- Xây dựng mới					
Giảm 6 tháng					
TĐ : - Thanh lý	615.600.000				615.600.000
	0				0
Số dư 30/06/2012	37.272.406.528		1.438.901.880		38.711.308.408
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	717.696.498		651.041.304		1.368.737.802
- Khấu hao 6 tháng	179.424.126		118.025.996		297.450.122
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư 30/06/2012	897.120.624		769.067.300		1.666.187.924
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	37.022.558.619		720.660.576		37.720.670.809
- Tại ngày 30/06/2012	36.375.285.904		669.834.580		37.045.120.484

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	18.174.608.205	26.367.652.613
Trong đó: Những công trình lớn:		0
+ Công trình : Khu CN Cần Lố (Tường kê)	183.341.818	183.341.818
+ Công trình : Khu CN Tân Tạo (Đất)	14.039.714.745	14.039.714.745
+ Công trình : Nhà máy xử lý nước thải CNCL	0	7.198.899.123
+ Công trình : Nhà máy Nước TK	146.591.576	146.591.576
+ Công trình NM SX dạng viên - cốm - bột	246.901.546	0
+ Công trình XD Chi Nhánh Vinh	0	1.720.920.890



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

+ Công trình NM BB Sạch	426.753.409	0
+ Công trình Khu Du lịch Sinh thái Gò Tháp	388.848.745	0

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực KT số 05 “Bất động sản đầu tư”.

13- Các khoản đầu tư dài hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	20.626.000.000	34.283.980.0000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	0	8.500.000.000
Cộng:	20.626.000.000	42.783.980.000

*** Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn CP BBCNC Vĩnh Tường : 5.985.358.012 đ**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí khác	1.869.353.453	2.371.914.086
Cộng:	1.869.353.453	2.371.914.086
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	83.284.559.490	112.681.116.911
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.504.000.000	7.008.000.000
Cộng:	86.788.559.490	119.689.116.911

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	4.215.102.893	2.593.786.539
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	6.954.471	10.270.346
- Thuế xuất, nhập khẩu	511.836.616	140.006.094
- Thuế TNDN	6.416.868.512	24.186.585.943
- Thuế TN cá nhân	38.049.223	1.271.731.665
- Thuế tài nguyên	6.207.558	2.540.808
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	244.035.347	14.299.525
Cộng:	11.439.054.650	28.219.220.920

17- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	15.011.672.000	11.127.146.978
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng:	15.011.672.000	11.127.146.978

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	4.150.641.571	3.893.316.515
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	(175.026.827)	(233.914.124)
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.205.681.550	3.858.422.750
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.023.154.425	6.349.974.198
Cộng	33.204.450.719	13.867.799.339

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn khác	2.164.853.481	2.296.001.911
Cộng:	2.164.853.481	2.296.001.911

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	9.659.401.700	9.659.401.700
- Vay đối tượng khác		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng:	9.659.401.700	9.659.401.700

- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm 2012			Năm 2011		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
--	-----------------	----------------



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

. – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

22- Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu 2011	178.093.360.000	229.275.000.000	(15.737.386.415)			58.236.641.879	14.225.821.980		82.398.446.528
- Tăng vốn 6 tháng									
- - lãi 6 tháng									43.299.999.452
- - Tăng khác						25.076.233.667	3.973.998.467		390.484.447
- Giảm vốn 6 tháng									
- Lỗ trong năm									
- giảm khác						1.348.478.225	390.484.447		80.834.103.030
Số dư cuối 30/06/2011	178.093.360.000	229.275.000.000	(15.737.386.415)			81.964.397.321	17.809.336.000		45.254.827.397
Số dư đầu năm 2012	178.093.360.000	229.677.322.904	0	-	-	79.760.512.313	17.809.336.000		69.018.376.849
- Tăng vốn 6 tháng		0	0						0
- Lãi 6 tháng		0	0						44.236.054.589
- Tăng khác		0	0			26.185.550.051	0		0
- Giảm vốn		0							
- Giảm khác		162.083.010				1.799.128.552	0		80.354.072.441
Số dư cuối 30/06/2012	178.093.360.000	229.515.239.894	0	-	-	104.146.933.812	17.809.336.000	-	32.900.359.283

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012			30/06/2011		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	61.817.780.000	61.817.780.000	-	61.817.780.000	61.817.780.000	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	117.275.580.000	117.275.580.000	-	116.275.580.000	116.275.580.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	229.515.239.894	229.515.239.894	-	229.275.000.000	229.275.000.000	
- Cổ phiếu ngân quỹ	0	0	-	(15.737.386.415)	(15.737.386.415)	(...)
Cộng	408.608.599.894	408.608.599.894		391.630.973.585	391.630.973.585	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	179.093.360.000	178.093.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	179.093.360.000	178.093.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	17.809.336	17.809.336
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.809.336	17.809.336
+ Cổ phiếu phổ thông	17.809.336	17.809.336
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.809.336	17.809.336
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ.

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	104.146.933.812	79.760.512.313
- Quỹ dự phòng tài chính	17.809.336.000	17.809.336.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Theo nghị quyết của Hội Đồng Quản trị.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

-

23- Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài - TSCĐ thuê ngoài - Tài sản khác thuê ngoài		
24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	6 tháng /2012	6 tháng /2011
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	611.930.895.303	564.956.663.088
- Doanh thu bán hàng hoá	173.845.600.283	163.506.752.461
- Doanh thu bán TPSX	435.858.667.437	400.264.649.861
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.226.627.583	1.185.260.766
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

26- Các khoản giảm trừ doanh thu	42.123.773.268	29.535.284.468
+ Chiết khấu thương mại	40.889.686.235	28.869.942.676
+ Giảm giá hàng bán	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	1.167.962.989	593.351.363
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	0	0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	66.124.044	71.990.429
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	570.641.722.035	535.421.378.620
Trong đó: + Doanh thu thuần hàng hóa	172.427.958.042	161.869.824.160
+ Doanh thu thuần bán TPSX	395.987.136.410	372.366.293.694
+ Doanh thu thuần dịch vụ	2.226.627.583	1.185.260.766
28- Giá vốn hàng bán	6 tháng /2012	6 tháng /2011
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	155.342.327.284	146.021.401.182
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	231.137.461.439	206.150.963.141
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	386.479.788.723	352.172.364.323
29.- Doanh thu hoạt động tài chính	4.722.363.489	5.912.129.578
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	281.498.982	539.662.426
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu ,CP	2.046.800.000	2.123.898.500
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	1.635.174.000
- Lãi bán ngoại tệ		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.234.997.495	1.613.237.604
- Lãi bán hàng trả chậm		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.140.749.939	157.048

**DOMESCO** *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

30- Chi phí tài chính	6 tháng /2012	6 tháng /2011
- Lãi tiền vay	5.188.105.024	5.241.003.286
- Chiết khấu thanh toán	79.238.248	895.727.700
- Lỗ do các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	3.326.629.452
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	110.057.045	1.262.846.567
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.000.000.000	
- Chi phí hoạt động tài chính khác	7.037.682	23.424
Cộng:	10.384.437.999	10.726.230.429
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng /2012	6 tháng /2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	11.360.537.544	11.106.245.121
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6 tháng /2012	6 tháng /2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng /2012	6 tháng /2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.547.188.881	167.488.860.958
+ NVL chính	187.216.552.464	143.888.432.765
+ VL phụ	28.330.636.417	23.660.428.193
- Chi phí nhân công	19.296.268.082	19.140.911.251
+ Lương	18.249.067.296	18.301.580.163
+ BHXH, BHYT	1.047.200.786	839.331.088
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.492.529.522	6.037.971.844
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.129.499.838	5.061.206.896
- Chi phí khác bằng tiền	122.740.294.708	124.493.381.673
Cộng:	372.205.781.031	322.222.332.622

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :
không

VIII. Những thông tin khác :

Thông tin về các bên liên quan:

(i) Trong năm 2012 các bên sau đây được gọi là các bên liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty CP Bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	(Việt nam)	Công ty liên kết



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

(ii) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	30/06/2012 (VND)	30/06/2011 (VND)
Cty CPBB CNC Vĩnh Tường	Mua hàng	42.173.834	414.378.000

(iii) Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	30/06/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Cty CP BB CNC Vĩnh Tường	Vốn góp	20.000.000.000	20.000.000.000
	Phải trả mua hàng	46.391.217	0

Ghi chú : số liệu 6 tháng năm 2011 là số liệu không hợp nhất do công ty chỉ phát sinh hợp nhất từ năm 2012

TP.CL ngày 15 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

[Signature]

Đoàn Thị Quyên

Kế toán trưởng

[Signature]

Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám đốc



Ds. Huỳnh Trung Chánh